

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 82/2019/DS-ST

Ngày : 20/6/2019

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Thị Chính
2. Ông Nguyễn Hoàng Long

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Quang Trí – CBTA.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn- tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:158/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2019/QĐST-DS ngày 29/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Chị Nguyễn Thị T- SN: 1962

Địa chỉ : 179/6 đường AC, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Bị đơn : Chị Trần Thị Thanh T-SN:1969

Địa chỉ : 140 đường AC, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Thanh T- SN:1966

Địa chỉ : 140 đường AC, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 24/4/2018, các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Là chỗ bạn bè hàng xóm thân thiết, nên chị cho vợ chồng chị Trần Thị Thanh T anh Nguyễn Thanh T vay mượn tiền và vàng, cụ thể: tháng 10/2014 chị Trần Thị

Thanh T hỏi chị vay 40.000.000đ để mua bán kinh doanh. Do không có tiền nên chị vay chị Nguyễn Thị Thu Tr 40.000.000đ, với lãi suất 3%tháng, thời hạn vay là hai tháng. Sau khi vay chị Tr, chị cho chị T vay lại 40.000.000đ cũng với lãi suất 3%tháng, giao tiền trực tiếp cho chị T, không ghi giấy nợ. Đến hạn, chị đã trả cho chị Tr tiền gốc là 40.000.000đ và hai tháng tiền lãi của chị T đưa cho chị là 2.400.000đ ($40.000.000đ \times 3\% \times 2$ tháng). Sau khi trả hết nợ gốc và lãi cho chị Tr, chị tiếp tục cho chị T vay 40.000.000đ, lãi suất 2%tháng, không xác định kỳ hạn.

Tháng 4/2015 chị T có hỏi chị mượn tiền, chị không có nên có cho chị T mượn 09 chỉ vàng y hiệu Ngọc Thiện 98%(loại nhẫn), không có lãi, không xác định kỳ hạn. Chị giao 09 chỉ vàng anh T trực tiếp nhận, có mặt chị T, tại nhà chị T anh T, khi giao không viết giấy tờ.

Tháng 3/2017 chị yêu cầu chị T, anh T trả tiền, vàng đã vay mượn, nhưng chị T, anh T không trả nợ gốc và tiếp tục trả lãi cho chị đến tháng 6/2017 như thỏa thuận. Số tiền lãi chị T, anh T đã trả cho chị từ tháng 01/2015 đến tháng 6/2017 là 24.000.000đ($40.000.000đ \times 2\%$ tháng $\times 30$ tháng).

Đến đầu năm 2018, do chị T, anh T không trả nợ gốc và lãi, nên giữa chị và chị T có kinh cãi, xô xát. Sự việc đã được cấp có thẩm quyền lập biên bản, chị có ghi âm nội dung cuộc đối thoại về số tiền, vàng vợ chồng chị T, anh T vay mượn đã cung cấp cho Tòa.

Nay yêu cầu chị Trần Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T trả cho chị nợ gốc là 40.000.000đ và tiền lãi 2%tháng từ tháng 7/2017 cho đến tháng 6/2019 là 19.200.000đ($40.000.000đ \times 2\%$ tháng $\times 24$ tháng), tổng cộng: 59.200.000đ và 9 chỉ vàng y 98%.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2018, bị đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày: Chị không có vay mượn tiền vàng của bà T. Trước đây, chị có mượn vàng tiền của bà T, nhưng chị đã trả xong, trả cách đây hai năm, bà T đã hủy giấy tờ. Khi trả, không có người làm chứng, không có giấy giao nhận tiền. Chị biết bà T có nhờ người tới Tòa làm chứng, nhưng người làm chứng là ai chị không biết. Chị T không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T trình bày: Anh không biết việc vay mượn tiền vàng giữa chị Nguyễn Thị T với chị Trần Thị Thanh T. Anh T không trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu ý kiến:

Về pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Vụ án thụ lý ngày 09/5/2018 đến ngày 08/5/2019 mới ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Bị đơn chị Trần Thị Thanh T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T thực hiện không đầy đủ các quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70,72,73 Bộ luật TTDS.

Về pháp luật nội dung: Chị Trần Thị Thanh T không thừa nhận vay 40.000.000đ và mượn chị T 09 chỉ vàng y 98% của chị T, nhưng thừa nhận trước đây chị có vay mượn vàng tiền của chị T, nhưng chị đã trả cách đây hai năm, chị T đã hủy giấy tờ. Khi trả, không có người làm chứng, không có giấy giao nhận tiền. Lời nại của chị T là không có cơ sở để chấp nhận, bởi vì chị không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời nại của mình. Anh Nguyễn Thanh T cho rằng không biết việc vay mượn tiền, vàng giữa vợ anh và bà T. Tuy nhiên, theo bà T thì anh là người trực tiếp nhận vàng, khi chị đến nhà đòi nợ thì anh T cũng có mặt nên biết sự việc. Mặt khác, chị T vay tiền, vàng để mua bán kinh doanh cũng vì phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ngoài ra, tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng chị T, anh T đều vắng mặt không có lý do. Do đó, chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng chị T anh T phải trả số tiền gốc 40.000.000đ và 09 chỉ vàng y 98% là có cơ sở chấp nhận. Đối với lãi suất cho vay thỏa thuận là 2% tháng là vượt quá 150% lãi suất cơ bản tại thời điểm vay. Cho nên, cần điều chỉnh cho phù hợp quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Vụ án có quan hệ pháp luật “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị Thanh T anh Nguyễn Thanh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, mà vẫn cố tình vắng mặt, nên vụ án không tiến hành hòa giải, đối chất được. Tại phiên tòa hôm nay, chị T anh T cũng được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Cho nên, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T, quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

Giữa các bên đương sự không thống nhất về số tiền và vàng đã vay đã mượn, số tiền và vàng đã trả và số tiền và vàng còn nợ.

Theo chị Nguyễn Thị T: Tháng 10/2014 chị cho chị Trần Thị Thanh T vay 40.000.000đ, mục đích để chị T mua bán kinh doanh, lãi xuất vay 3% tháng (2 tháng đầu), các tháng sau là 2% tháng, vay không thời hạn. Tháng 4/2015 chị cho chị T anh T mượn 09 chỉ vàng y 98% (loại nhẫn), không có lãi, không kỳ hạn. Khi vay, mượn không ghi giấy nhận nợ. Tháng 3/2017 chị yêu cầu chị T, anh T trả tiền, vàng đã vay mượn, nhưng chị T, anh T không trả nợ gốc và tiếp tục trả lãi cho chị đến tháng 6/2017 như thỏa thuận. Số tiền lãi chị T, anh T đã trả cho chị từ tháng 10/2014 đến tháng 6/2017 là 26.400.000đ(24.000.000đ + 2.400.000đ). Nay yêu cầu chị Trần Thị Thanh T,

anh Nguyễn Thanh T trả cho chị nợ gốc là 40.000.000đ và tiền lãi 2%tháng từ tháng 7/2017 cho đến tháng 6/2019 là 19.200.000đ, tổng cộng: 59.200.000đ và 9 chỉ vàng y 98%. Còn chị Trần Thị Thanh T nại: Thừa nhận trước đây, chị có mượn vàng tiền của chị T, nhưng chị đã trả cách đây hai năm, chị T đã hủy giấy tờ. Khi trả, không có người làm chứng, không có giấy giao nhận tiền.

Lời nại của chị T không được chị T thừa nhận, cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời nại của chị là có căn cứ. Còn anh Nguyễn Thanh T là chồng chị T cho rằng: không biết việc vay mượn tiền, vàng giữa chị T và chị T. Tuy nhiên, theo chị T khai thì anh là người trực tiếp nhận vàng, khi chị T đến nhà đòi nợ thì anh cũng có mặt nên anh T biết sự việc. Mặc khác, chị T vay tiền, vàng để mua bán kinh doanh cũng vì phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Cho nên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Hợp đồng vay tài sản giữa chị Nguyễn Thị T với chị Trần Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T là hợp đồng vay có lãi (đổi với tiền), không kỳ hạn. Theo đó chị T có quyền đòi lại tài sản sau khi báo trước cho chị T, anh T một thời hợp lý. Chị T đã yêu cầu nhưng chị T anh T không trả là vi phạm hợp đồng.

Tuy nhiên, mức lãi suất thỏa thuận 2%tháng là vượt quá 150% lãi suất cơ bản tại thời điểm vay. Cho nên, cần điều chỉnh theo quy định pháp luật. Cách tính như sau:

Với lãi suất cơ bản tại thời điểm vay là 0,75%tháng, 150% lãi suất cơ bản là 1.125%tháng. Thời gian vay từ tháng 10/2014 đến tháng 4/2018(khởi kiện) là 42 tháng, từ tháng 5/2018 đến ngày 20 tháng 6/2019 là 13 tháng 20 ngày. Cho nên, tiền lãi chị T anh T phải trả cho chị T từ khi vay đến thời điểm xét xử là:

$$(40.000.000đ \times 1.125\% \text{tháng} \times 42 \text{ tháng}) + (40.000.000đ \times 0,75\% \text{tháng} \times 13 \text{ tháng } 20 \text{ ngày}) = 23.000.000đ.$$

Chị T đã trả cho chị T 26.400.000đ. Cho nên số tiền lãi chị T đã trả cho chị T vượt quá mức lãi suất là 3.400.000đ (26.400.000đ - 23.000.000đ) được trừ vào số tiền nợ gốc khi vay.

Vì vậy, chị Trần Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T nợ gốc còn lại là 36.600.000đ(40.000.000đ - 3.400.000đ) và 09(chín) chỉ vàng y 98%.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Giá trị 09 chỉ vàng y 97% tại thời điểm là 31.500.000đ. Tổng giá trị tài sản tranh chấp 68.100.000đ(31.500.000đ +36.600.000đ). Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 3.405.000đ án phí dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều: 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 30 Luật HNGĐ.
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Buộc chị Trần Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T 36.600.000đ (Ba mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) và 09(chín) chỉ vàng y 98%.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu phải chịu 3.405.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Nguyễn Thị T 1.775.000đ đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006394 ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản bản được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Quy Nhơn;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Văn Hiệp

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.... giờ.....phút, ngày 20 tháng 6 năm 2019
Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Long

2. Bà Cao Thị Chính.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 158/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Chị Nguyễn Thị Thu- SN: 1962

Địa chỉ : 179/6 Âu Cơ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bị đơn : Chị Trần Thị Thanh Thủy-SN:1969

Địa chỉ : 140 Âu Cơ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

anh Nguyễn Thanh Tùng- SN:1966

Địa chỉ : 140 Âu Cơ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

- Căn cứ các Điều: 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 30 Luật HNGĐ.

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Tuyên xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu.

1. Buộc chị Trần Thị Thanh Thủy, anh Nguyễn Thanh Tùng có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thu 36.600.000đ (Ba mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) và 09(chín) chỉ vàng y 97%.

Biểu quyết: 3/3

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Thanh Thủy phải chịu phải chịu 3.405.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu 1.775.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006394 ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Biểu quyết: 3/3

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị Thanh Thủy, anh Nguyễn Thanh Tùng có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản bản được niêm yết theo quy định pháp luật.

Biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 20 tháng 6 năm 2019

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiệp

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Quy Nhơn;
- UBND P. Bùi Thị Xuân
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Hiệp

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.